

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ I / 2013

Tại ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

ĐVT: VNĐ

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2013		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG NÀY	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	197,983,473,770	180,611,176,355	197,983,473,770	180,611,176,355
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	436,041,616	4,711,294	436,041,616	4,711,294
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	197,547,432,154	180,606,465,061	197,547,432,154	180,606,465,061
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	170,091,965,844	153,345,525,431	170,091,965,844	153,345,525,431
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27,455,466,310	27,260,939,630	27,455,466,310	27,260,939,630
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,353,111,917	3,619,037,673	2,353,111,917	3,619,037,673
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	2,091,713,324	1,936,625,393	2,091,713,324	1,936,625,393
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,663,235,169	1,575,054,861	1,663,235,169	1,575,054,861
8	Chi phí bán hàng	24	VI.5	2,340,980,837	2,744,848,790	2,340,980,837	2,744,848,790
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	14,916,034,463	14,339,276,797	14,916,034,463	14,339,276,797
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,459,849,603	11,859,226,323	10,459,849,603	11,859,226,323
11	Thu nhập khác	31	VI.7	365,326,688	461,938,277	365,326,688	461,938,277
12	Chi phí khác	32	VI.8	-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác	40		365,326,688	461,938,277	365,326,688	461,938,277
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,825,176,291	12,321,164,600	10,825,176,291	12,321,164,600
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.9	2,164,099,895	2,629,930,498	2,164,099,895	2,629,930,498
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	53		-	-	-	-
18	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (51-53)	54		2,164,099,895	2,629,930,498	2,164,099,895	2,629,930,498
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		8,661,076,396	9,691,234,102	8,661,076,396	9,691,234,102

Người lập biểu

Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2013
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ I / 2013

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

- ĐVT: VNĐ

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3		4	5
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		282,653,630,036	318,192,868,828
I	Tiền	110		29,689,818,218	33,016,068,223
1	Tiền	111	V.1	29,689,818,218	33,016,068,223
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu	130		100,072,064,359	121,291,170,681
1	Phải thu khách hàng	131	V.2	88,166,826,332	109,148,747,097
2	Trả trước cho người bán	132	V.3	5,003,782,202	9,717,152,309
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.4	6,901,455,825	2,425,271,275
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	146,612,452,147	150,339,555,501
1	Hàng tồn kho	141		146,612,452,147	150,339,555,501
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		6,279,295,312	13,546,074,423
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,768,120,471	10,362,418,063
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	511,174,841	3,183,656,360
B	Tài sản dài hạn	200		158,097,643,001	170,048,006,474
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4	Phải thu dài hạn khác	218			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		97,253,248,642	100,511,072,421
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	84,351,625,053	86,048,731,087
	- Nguyên giá	222		182,158,783,790	187,269,879,236
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97,807,158,737)	(101,221,148,149)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227		-	116,716,667
	- Nguyên giá	228		22,302,783	141,502,783
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22,302,783)	(24,786,116)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	12,901,623,589	14,345,624,667
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		58,364,505,000	56,418,505,000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.9	40,550,000,000	38,604,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	17,289,920,000	17,289,920,000



Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(3,816,415,000)	(3,816,415,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		2,454,160,998	13,092,700,692
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2,203,359,051	12,841,898,745
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	250,801,947	250,801,947
	Tổng cộng tài sản	270		440,751,273,037	488,240,875,302
	Nguồn vốn				
A	Nợ phải trả	300		262,708,432,447	305,587,082,874
I	Nợ ngắn hạn	310		262,708,432,447	305,587,082,874
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	138,135,013,536	181,567,193,284
2	Phải trả người bán	312	V.16	55,365,536,264	52,996,529,167
3	Người mua trả tiền trước	313	V.17	6,159,922,077	92,419,101
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	3,250,348,672	3,489,442,604
5	Phải trả người lao động	315	V.19	52,696,122,035	49,897,349,965
6	Chi phí phải trả	316	V.20	2,635,990,809	2,622,964,379
7	Phải trả nội bộ	317		-	
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	312,924,704	470,435,899
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	4,152,574,350	14,450,748,475
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
	II Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23	-	-
	B Nguồn vốn chủ sở hữu	400		178,042,840,590	182,653,792,428
I	Vốn chủ sở hữu	410		178,042,840,590	182,653,792,428
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	88,685,710,000	106,324,310,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	5,755,652,370	9,266,322,370
3	Cổ phiếu quỹ	414	V.24	(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.24	32,028,854,184	41,181,265,567
7	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.24	7,893,690,896	8,868,571,000
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	44,542,071,826	17,876,462,177
	II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
	Tổng cộng nguồn vốn	440		440,751,273,037	488,240,875,302



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	- Dollar Mỹ (USD)			
	- E uro (EUR)			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
			11,195,477,182	1,714,688,011 9,647,114,000

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2013
Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng




Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Haeng



Nguyễn Ân

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Q.Gò Vấp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ I NĂM 2013

DVT: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		10,825,176,291	12,321,164,600
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7	3,416,472,745	3,020,503,652
- Các khoản dự phòng	03	V.12		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.4	(19,530,000)	(19,530,000)
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	1,663,235,169	1,575,054,861
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,885,354,205	16,897,193,113
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26,924,510,834)	(13,797,163,913)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,727,103,354)	(36,464,637,016)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3,910,893,617)	(12,272,049,603)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10,638,539,694)	69,283,454
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.3, V.20	(1,663,235,169)	(1,509,891,915)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(2,193,826,325)	(1,155,661,788)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6,084,537,433)	(10,366,418,593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(39,257,292,221)	(58,599,346,261)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	V.7, V.8, VI	(15,136,754,522)	(4,756,932,416)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.7		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.9	(5,054,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		7,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	19,530,000	19,530,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,171,224,522)	(4,737,402,416)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		21,139,270,000	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	129,597,544,264	147,804,622,581
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(86,165,364,516)	(86,160,086,521)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,816,683,000)	(8,819,311,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55,754,766,748	52,825,225,060
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3,326,250,005	(10,511,523,617)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	29,689,818,218	16,357,573,577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	33,016,068,223	5,846,049,960

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2013
 Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.
- Tổng số CNV : 2,271

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP:

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo QĐ số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và được bổ sung sửa đổi phù hợp theo các thông tư hướng dẫn hiện hành
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

3. Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng.

8. Thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2013 của công ty giảm 1.030.157.706 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 10.63% so với Quý 1/2012 là do:

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm 1.421.013.687 đ tương ứng với tỷ lệ giảm 84.46%, chủ yếu là do trong quý 1/2013 tình hình tỷ giá tương đối ổn định nên doanh thu chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thu tiền bán hàng của công ty giảm 993.013.894 đồng.

- Lợi nhuận khác giảm 96.611.589 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 20.91%

- Tuy nhiên, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vẫn giữ được tính ổn định mặc dù tình hình giá cả đầu ra giảm và chi phí đầu vào tăng nhưng công ty vẫn đảm bảo được sự ổn định về mặt hiệu quả sản xuất kinh doanh chính. Vì thế, lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty trong quý 1/2013 đã đạt được là 10.198.451.010 đồng, tăng nhẹ so với quý 1/2012 là 0.21% tương ứng tăng 21.636.967 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt:	770,453,499	328,905,021
- Tiền gửi ngân hàng:	32,245,614,724	5,517,144,939
Cộng:	33,016,068,223	5,846,049,960

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3. Phải thu khách hàng

Khách hàng trong nước

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	22,326,901,663	41,036,820,834
Công ty TNHH B&O	11,683,040,418	17,619,028,823
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		371,219,200
Công ty CP ĐT PT Khang Minh		2,055,089,532
Công ty TNHH May Tân Mỹ	1,216,370,460	
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	3,336,365,047	
BV ĐH Y Dược TP.HCM	1,890,000,000	
Công ty CP May Sài Gòn 3	449,106,257	
Kim Thành	316,169,040	
Các khách hàng khác	80,156,568	3,621,231,865
Khách hàng nước ngoài	67,876,366,005	21,193,319,699
Promiles S.N.C	42,380,418,796	10,357,017,412
New Wave Group SA	2,609,614,894	4,866,690,497
Columbia Sportswear Company	18,167,898,766	3,671,247,951
Asmara International Limited	47,057,403	
Teijin Frontier Co.,	2,042,419,702	
Three Luster		2,008,688,607
One Source	2,606,862,684	
Các khách hàng khác	22,093,760	289,675,232
Cộng:	- 109,174,475,458	85,896,709,953

4. Trả trước cho người bán

Nhà cung cấp trong nước

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Phú Mỹ		9,446,981,534
Công ty TNHH TM&SX Dệt May Minh Đông	989,257,910	2,434,693,140
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trí Tín	123,500,000	123,500,000
Công ty TNHH GC CK Chế Tạo Máy Kiểu Minh	110,000,000	110,000,000
Công ty TNHH Kỹ Thuật Huy Pha	554,400,000	
Công ty TNHH TM SX Khánh Tâm	1,146,158,164	
Công ty TNHH May Tân Mỹ	1,814,510,850	10,417,938,475
Công ty XD An Nhơn	1,042,528,000	
Công ty CP TV ĐT&Thiết kế XD 213 Hồng Bàng	583,000,000	
Các nhà cung cấp khác	418,118,108	2,354,537,040
Nhà cung cấp nước ngoài	2,935,679,277	1,354,062,303
Jiangyin	637,246,491	
HTT Inspire		379,679,730
Hang Sang (Siu Po)Press Co.,LTD	243,064,878	
Guangzhou	115,727,004	
Kaicherng	1,139,677,726	
Kolon		835,531,840
Pepwing	173,742,334	
Shanghai Derun	27,397,246	
Shanghai East	389,887,923	
Truly	120,247,951	
Wujiae	51,367,705	
Các nhà cung cấp khác	37,320,019	138,850,733
Cộng:	- 9,717,152,309	26,241,712,492

5. Các khoản phải thu khác

	Năm nay	Năm trước
Phải thu tiền ứng thuê đất - Công ty CP Phú Mỹ	-	3,670,052,514
Cho Công ty CP Phú Mỹ mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	-	1,562,831,120
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	2,585,586,141	419,922,307
Phải thu khác	1,041,854	(12,950,000)
Cộng:	- 2,586,627,995	5,639,855,941

	Năm nay	Năm trước
6. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	85,883,669,573	107,056,860,547
- Công cụ, dụng cụ	1,005,824,358	946,769,392
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	728,889,515	1,001,315,857
- Thành phẩm	62,645,192,055	70,304,996,895
- Hàng hóa	75,980,000	
Cộng:	150,339,555,501	179,309,942,691

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

8. Tài sản ngắn hạn khác

9. Phải thu dài hạn nội bộ

10. Phải thu dài hạn khác

11. Tài sản ngắn hạn khác

	Năm nay	Năm trước
- Tạm ứng	324,108,000	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,859,548,360	
Cộng:	3,183,656,360	

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	84,153,163,837	83,143,925,272	7,572,524,434	7,289,170,247	182,158,783,790
- Mua trong năm	28,800,000	3,771,775,300	-	1,310,520,146	5,111,095,446
- Giảm do thanh lý					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	84,181,963,837	86,915,700,572	7,572,524,434	8,599,690,393	187,269,879,236
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	36,009,599,063	52,954,786,096	4,569,276,526	4,273,497,052	97,807,158,737
- Khấu hao trong năm	484,760,302	2,491,442,418	183,733,497	254,053,195	3,413,989,412
- Giảm do thanh lý					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	36,494,359,365	55,446,228,514	4,753,010,023	4,527,550,247	101,221,148,149
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	48,143,564,774	30,189,139,176	3,003,247,908	3,015,673,195	84,351,625,053
- Số cuối năm	47,687,604,472	31,469,472,058	2,819,514,411	4,072,140,146	86,048,731,087
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

13. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính không có

14. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
			Hàng hóa		
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783
- Mua trong năm				119,200,000	119,200,000
- Giảm do thanh lý					-
- Giảm khác					-

- Số dư cuối năm			-	-	-	141,502,783	141,502,783
Giá trị hao mòn							-
- Số dư đầu năm						22,302,783	22,302,783
- Khấu hao trong năm						2,483,333	2,483,333
- Giảm do thanh lý							-
- Giảm khác							-
- Số dư cuối năm			-	-	-	24,786,116	24,786,116
Giá trị còn lại							-
- Số đầu năm			-	-	-	-	-
- Số cuối năm			-	-	-	116,716,667	116,716,667

	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
a/- 213 Hồng Bàng: Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch	10,020,000,000	10,020,000,000
- Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch (HĐ số 02/HĐTV/07/IC, HĐ đơn 72195-23/04/07)		
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	4,325,624,667	1,843,383,000
-Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,830,600,000	1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HĐ 71511,30677	12,783,000	12,783,000
-Mua vật tư xây kho nguyên phụ liệu		
-Mua vật tư sửa chữa VP	2,482,241,667	
-Mua vật tư sửa chữa nhà ăn AN		
Cộng:	- 14,345,624,667	11,863,383,000

16. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
17. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
a/ Đầu tư dài hạn khác	-	17,289,920,000		17,289,920,000
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000	98,155	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	196,855	3,998,050,000
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000	16,275	1,245,320,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000
b/ Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết		42,945,000,000		19,341,000,000
- Đầu tư vào Công ty con TNHH May Tân Mỹ	-	15,000,000,000		15,000,000,000
- Đầu tư vào Công ty con TNHH May Sài Gòn Xanh		23,604,000,000		
- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	-	4,341,000,000		4,341,000,000
c/ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(3,816,415,000)		(2,931,100,000)
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam		(802,640,000)		(900,000,000)
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á		(3,013,775,000)		(2,031,100,000)
Cộng:	-	56,418,505,000		33,699,820,000

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Công cụ, dụng cụ	1,621,040,655	1,560,731,264
Quyền sử dụng đất	9,991,451,593	
Chi phí sửa chữa	1,229,406,497	445,139,242
Cộng:	- 12,841,898,745	2,005,870,506

19. Tài sản dài hạn khác

	Năm nay	Năm trước
+ Thuê nhà Lê Minh Xuân HĐ số 03/HD-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.727,63 \$)	249,801,947	249,801,947
+ Ký quỹ điện thoại	1,000,000	1,000,000
Cộng:	- 250,801,947	250,801,947

20. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
- Vay ngắn hạn:	8,713,425.35	181,567,193,284	7,378,210.94	154,085,289,884
- Vay ngắn hạn USD	8,713,425.35	181,567,193,284	7,378,210.94	154,085,289,884
+ NH ANZ	474,795.77	9,883,729,225	452,237.95	9,411,922,243
+ NH FRIST BANK	143,782.48	2,996,357,462	-	-
+ NH HSBC CN TPHCM	4,031,759.68	84,126,469,183	3,067,704.16	63,865,964,673
+ NHNTHCM	4,063,087.42	84,560,637,414	3,858,268.83	80,807,402,968
- Vay ngắn hạn VND	-	-	-	-
+ NH HSBC CN TPHCM				
+ NHNTHCM				

21. Phải trả người bán

Nhà cung cấp trong nước

	Năm nay	Năm trước
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	27,957,088,102	19,985,081,817
Avery VN	777,991,625	717,057,791
Công ty TNHH MTV Blue Exchange Capital	239,906,000	
Cosmos Knitting International	218,730,325	945,558,306
Chu Lai	390,725,054	
Công ty TNHH CN Chung Lương VN	260,339,277	1,565,127,055
Đại Á Âu	1,364,829,444	
Daluen	219,149,755	
Công ty TNHH in Đình Cao	526,661,112	
Đức Tín	196,019,340	
Đức Thắng	293,130,833	
Everpia	184,516,905	
Công ty Formosa VN	890,242,087	
Ga Cuối	736,531,371	303,021,636
Kim Gia Huy	178,887,260	
Hải Dương	229,061,800	
Hà Long	117,167,935	
Hoàn Hương	158,840,000	
In Thảo Ly	232,724,946	
Jiamei	346,897,888	159,842,856
Jomo	493,187,289	487,874,035
Thuận Lợi Phát	189,865,853	
Minh Hoàng	201,863,837	
Ngọc Bảo	715,837,513	
Ojitex	102,703,062	
Công ty VN Paiho	131,603,197	
Premier VN	1,433,470,980	1,709,652,289
Promax	249,453,824	27,456,000
Công ty TNHH Hai Xi	2,615,043,220	372,064,000
Công ty liên doanh Coast Phong Phú	972,455,977	2,007,219,449
Công ty CP Phú Mỹ	4,778,431,680	
T&T	185,953,997	
Tăng Quảng Thăng	214,573,832	
Việt Phú	196,619,532	
Cơ sở Vinh Phát	973,024,614	5,487,900
Công ty TNHH YKK VN	4,975,827,551	5,612,822,632
Các nhà cung cấp khác	1,964,819,187	6,071,897,868

Nhà cung cấp nước ngoài	25,039,441,065	39,862,311,007
Bemis	104,000,244	563,171,042
Black Peony	138,628,252	
East Tung Co., Ltd		403,512,420
Formosa	1,615,555,062	
Huge Rock Textile Co.,Ltd	801,645,352	427,984,495
Jbo Shorting Goods Co.,Ltd	4,665,983,137	1,785,434,630
Future Star	4,117,548,346	
Maroc	1,609,515,150	1,461,568,574
Teijin Frontier Co.,	6,782,384,470	3,916,576,671
Pacess	413,447,672	2,855,463
Paxar	126,280,164	15,177,978,600
Promiles	1,707,196,804	13,069,540
Shanghai Sportin	1,994,397,766	6,783,559,346
SML	140,007,482	
Unitex	716,012,288	91,163,130
Three Luser Co.,		8,435,441,817
Các nhà cung cấp khác	106,838,876	799,995,279
Cộng:	52,996,529,167	59,847,392,824
22. Người mua trả tiền trước	Năm nay	Năm trước
Niteijin		738,996,093
One Source		1,319,970,726
HB Vina		
Công ty TNHH Sỹ Nam		
Phan Quốc Khánh	92,000,000	
Các khách hàng khác	419,101	226,945,532
Cộng:	92,419,101	2,285,912,351
23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Năm nay	Năm trước
- Thuế nhập khẩu	384,188,965	604,101,561
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,164,099,895	5,603,342,580
- Thuế thu nhập cá nhân	1,152,601,881	119,687,361
- Thuế tài nguyên	(6,929,700)	
- Tiền thuê đất	(311,253,327)	(49,434,169)
- Thuế khác	(8,000,000)	
- Thuế nhà thầu	114,734,890	
Cộng:	3,489,442,604	6,277,697,333
24. Chi phí phải trả	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phải trả khác	771,448,288	904,397,834
+ Trích trước lương phép năm	755,448,288	711,435,783
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2013		192,962,051
+ Trích trước chi phí khác	16,000,000	
- Chi phí phải trả hàng FOB	401,700,501	372,917,802
+ Chi phí NPL		43,595,628
+ Trích CP đập		178,084,816
+ Trích CP thuê	15,032,108	52,118,850
+ Trích CP in	197,971,393	78,968,667
+ Trích CP giặt	188,697,000	20,149,841
+ Trích CP khác		

- Chi phí phải trả hàng nội địa	1,449,815,590	1,660,183,747
+ Chi phí NPL	1,449,815,590	1,484,739,850
+ Trích CP thù		175,443,897
Cộng:	2,622,964,379	2,937,499,383

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Năm nay	Năm trước
- BHXH, BHYT	77,609,919	224,864,701
- Kinh phí công đoàn	392,825,980	436,178,500
- Phải trả khác	161,356,720	4,409,655,500
Cộng:	631,792,619	5,070,698,701

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		440,178,147
Tăng trong năm		8,707,347,800
Chi quỹ trong năm		1,054,796,922
Số dư cuối năm	-	8,092,729,025

27. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4,152,574,350	1,750,316,798
Tăng trong năm	13,728,617,075	
Chi quỹ trong năm	3,430,442,950	149,957,500
Số dư cuối năm	14,450,748,475	1,600,359,298

28. Các khoản vay dài hạn

	Năm nay	Năm trước
- Vay NH TM CP Ngoại thương VN	-	-
- Vay NH ĐT & PT VN	-	-
+ Vay trung hạn		-
+ Vay dài hạn		-
Cộng:	-	-

29. Phải trả dài hạn nội bộ

30. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	5,132,522,606		26,097,866,377	5,830,294,458	33,532,118,186
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu năm		(10,000,000)		(5,132,522,606)				-
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành						126,089,274		(126,089,274)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm								50,846,997,576
Lợi nhuận trong năm								(22,045,900,000)
Chia cổ tức								(16,575,642,771)
Trích lập các quỹ trong năm								(984,102,032)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị								(105,309,859)
Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	-	32,028,854,184	7,893,690,896	44,542,071,826
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	-	32,028,854,184	7,893,690,896	44,542,071,826
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	17,638,600,000	3,527,170,000						
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành		(16,500,000)						
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm								8,661,076,396
Lợi nhuận trong năm								(8,816,683,000)
Chia cổ tức								(23,855,908,562)
Trích lập các quỹ trong năm								(2,654,094,483)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị								
Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	106,324,310,000	9,266,322,370	(863,138,686)	-	13,728,617,075	41,181,265,567	8,868,571,000	17,876,462,177

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	10,666,270,000	8,888,560,000		8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	95,658,040,000	97,435,750,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	9,266,322,370	9,266,322,370		5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(863,138,686)	(863,138,686)	
Cộng	114,727,493,684	114,727,493,684	-	93,588,223,684	93,588,223,684	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Chi cổ tức đợt 2 năm 2012 (10% mệnh giá)

Cộng cổ tức đã chi:

Năm nay

Năm trước

88,685,710,000

88,685,710,000

17,638,600,000

-

106,324,310,000

88,685,710,000

8,816,683,000

8,865,021,000

8,816,683,000**8,865,021,000****d. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận

Năm nay

Năm trước

25%

25%

e. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

Năm nay

Năm trước

10,632,431

8,868,571

10,632,431

8,868,571

10,632,431

8,868,571

-

49,260

49,260

49,260

49,260

-

-

10,583,171

8,819,311

10,583,171

8,819,311

* Mệnh giá cổ phiếu

10,000 VNĐ

f. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Năm nay

Năm trước

-

41,181,265,567

31,902,764,910

-

8,868,571,000

7,893,690,896

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán**32. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

Năm nay

Năm trước

-

-

-

-

33. Tài sản thuê ngoài

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
34. Tổng doanh thu	-	197,983,473,770	6,582,616.91	180,611,176,355
+ Doanh thu bán hàng	7,851,587.84	190,261,772,142	6,582,616.91	179,355,258,961
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB	7,681,036.76	159,980,633,633	6,397,399.16	133,245,029,709
Doanh thu xuất khẩu CMP	170,551.08	3,552,237,895	185,217.75	3,857,715,297
Doanh thu nội địa	-	26,728,900,614	-	42,252,513,955
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	7,721,701,628	-	1,255,917,394

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
35. Các khoản giảm trừ	-	1,920.00	226.20	4,711,294
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)	-	-	-	-
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)	1,920.00	39,989,760	226.20	4,711,294
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)	-	396,051,856	-	-
+ Giảm giá (Doanh thu dịch vụ)	-	-	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
36. Doanh thu thuần	-	7,849,667.84	6,582,390.71	180,606,465,061
+ Doanh thu bán hàng	7,849,667.84	189,825,730,526	6,582,390.71	179,350,547,667
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB	7,681,036.76	159,980,633,633	6,397,399.16	133,240,318,415
Doanh thu xuất khẩu CMP	168,631.08	3,512,248,135	184,991.55	3,857,715,297
Doanh thu nội địa	-	26,332,848,758	-	42,252,513,955
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	7,721,701,628	-	1,255,917,394

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
37. Giá vốn hàng bán	-	170,091,965,844	-	153,345,525,431
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	-	162,490,070,585	-	135,128,216,923
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-	-	724,084,665
- Giá vốn nguyên vật liệu	-	7,601,895,259	-	17,493,223,843

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
38. Doanh thu hoạt động tài chính	-	2,353,111,917	-	3,619,037,673
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	50,240,033	-	22,851,895
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược	-	1,890,000,000	-	2,190,300,000
- Cổ tức được chia từ NHNT HCM	-	19,530,000	-	19,530,000
- Cổ tức được chia từ Cty CP Da giầy Sagoda	-	-	-	-
- Cổ tức được chia từ NH TM CP Việt Á	-	-	-	-
- Cổ tức được chia từ Cty CP ĐTPT Gia Định	-	-	-	-
- Chiết khấu do thanh toán trước hạn	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	393,341,884	-	1,386,355,778

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
39. Chi phí hoạt động tài chính	-	2,091,713,324	-	1,936,625,393
- Lãi tiền vay	-	1,663,235,169	-	1,575,054,861
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	428,478,155	-	277,885,994
- Chi phí thanh toán	-	-	-	83,684,538

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
40. Thu nhập khác	-	365,326,688	-	461,938,277
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Thu nhập từ các khoản không phải thanh toán do hàng không đạt chất lượng	-	365,326,688	-	461,938,277
- Thu nhập do kết chuyển từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-	-
- Thu nhập khác	-	-	-	-

	Năm nay	Năm trước
41. Chi phí khác	-	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		
- Chi phí khác		
42. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm nay	Năm trước
42.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,825,176,291	12,321,164,600
- Chi phí không hợp lệ	201,637,228	163,312,984
- Trừ phần cổ tức được nhận từ NH TM CP Việt Á	-	-
- Trừ phần cổ tức được nhận từ NH TM CP Ngoại thương VN	19,530,000	19,530,000
- Trừ phần cổ tức được nhận từ Cty CP Da giày Sagoda	-	-
- Trừ phần cổ tức được nhận từ Cty CP ĐT PT Gia Định	-	-
- Điều chỉnh giảm chi phí tính thuế các khoản trích trước	-	-
- Lỗi tỷ giá phát sinh do đánh giá lại công nợ phải thu	-	-
- Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	652,189,690	-
- Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ	-	-
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10,355,093,829	12,464,947,584
- Lợi nhuận chịu thuế 25%	1,861,622,571	2,738,819,610
+ Lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ	8,883,512	38,362,340
+ Lợi nhuận từ liên kết ĐH Y Dược	1,808,228,025	2,070,833,080
+ Lợi nhuận từ cho thuê MMTB, nhà xưởng tại Tân Mỹ	44,511,034	44,505,879
+ Lợi nhuận từ bán NPL	-	-
+ Lợi nhuận từ gia công wash	-	585,118,311
+ Thu nhập từ bồi thường do hỏa hoạn	-	-
- Lợi nhuận chịu thuế 20%	8,493,471,258	9,726,127,974
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	-	22,851,895
+ Lợi nhuận từ thanh lý TSCĐ	-	-
+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1,108,469,784
+ Thu nhập do hàng không đạt chất lượng nên không thanh toán	-	461,938,277
+ Lợi nhuận từ bán NPL	-	-
+ Chiết khấu do thanh toán trước hạn	-	-
+ K/c quỹ trợ cấp mất việc làm	-	-
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	8,493,471,258	8,132,868,018
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 25% (C1+C2)	2,164,099,895	2,629,930,498
C1. Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD	1,698,694,252	1,945,225,595
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20%	-	-
*20%	1,698,694,252	1,945,225,595
- Thuế TNDN được giảm 30% theo NQ 29/2012/QH13	-	-
C2. Thuế TNDN chịu thuế 25%	465,405,643	684,704,903
42.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế	-	-
- Bỏ sung thuế thu nhập năm 2010-2011 theo BB kiểm tra thuế	-	-
- Giảm thuế thu nhập năm 2010-2011 theo BB kiểm tra thuế	-	-
42.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	2,164,099,895	1,945,225,595
43. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
44. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Nguyên liệu	76,616,559,780	68,256,079,187
- Phụ liệu, nhiên liệu	29,334,019,663	25,466,705,642
- Phụ tùng thay thế	6,757,068,664	204,106,452
- Công cụ	-	260,750,593
- Bao bì	1,350,854,784	688,492,659
- Xuất bán NPL	4,240,202,797	17,493,223,843

- Chi phí nhân công	32,310,642,453	27,032,385,199
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,840,516,309	1,568,663,802
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,177,247,525	11,896,122,795
- Chi phí bằng tiền khác	464,853,869	478,995,259
Cộng:	- 170,091,965,844	153,345,525,431

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH May Tân Mỹ
 Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh
 Công ty CP Phú Mỹ
 Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam
 Công ty TNHH MTV Blue Exchange
 Công ty TNHH B&O

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Các bên liên quan khác
 Các bên liên quan khác
 Các bên liên quan khác

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Chi phí gia công may phải trả	17,003,575,842	
Cung cấp NPL		
Cung cấp dịch vụ		
Chi phí gia công may phải thu	264,684,107	
Cho thuê MMTB, nhà xưởng	951,686,353	
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
Bán hàng	6,536,365,047	
Công ty CP Phú Mỹ		
Tiền thuê quyền sử dụng đất	11,012,446,845	
Tiền đầu tư trạm xử lý nước thải	1,562,831,120	
Tiền đất	3,670,052,514	
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Mua hàng	239,906,000	
Bán hàng	22,762,563,105	
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Bán hàng		
Công ty TNHH B&O		
Chi phí mua NPL & gia công	4,779,386,507	
Bán NPL	2,293,097,707	
Bán hàng		

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH May Tân Mỹ	951,686,353	
Tiền thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị phải thu	264,684,107	
Tiền gia công may phải thu		
Trả trước tiền hàng	1,814,510,850	
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
Tiền hàng phải thu	3,336,365,047	
Công ty CP Phú Mỹ		
Tiền thuê quyền sử dụng đất		
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải thu	22,326,901,663	-
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Tiền hàng phải thu		
Công ty TNHH B&O		
Tiền hàng phải thu	11,683,040,418	
Cộng nợ phải thu	40,377,188,438	-
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Chi phí gia công may phải trả	3,450,432	
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
Ứng trước tiền hàng		
Công ty CP Phú Mỹ		
Tiền thuê quyền sử dụng đất	4,778,431,680	
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải trả	239,906,000	
Cộng nợ phải trả	5,021,788,112	-

2. Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ngành may mặc

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu

3. Những thông tin khác

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng

